TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KẾ SÁCH** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 26/5/2021.
"V/v tranh chấp
hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tô Thị Bích Duyên

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Huỳnh Khởi.

2. Ông Nguyễn Văn Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Tư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên toà: Bà Đặng Xuân Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2021/TLST-HNGĐ, ngày 12 tháng 01 năm 2021 về "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 123/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 04/5/2021, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Nguyễn Thị H, sinh năm 1970 (có mặt).

* *Bị đơn*: Nguyễn Văn L, sinh năm 1962 (có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp P, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, qua xem xét lời khai và yêu cầu của các đương sự, qua xét hỏi trước tòa, nội dung vụ án được xác định như sau:

- Về quan hệ hôn nhận: Tháng 2 năm 1987 bà H và ông L tổ chức cưới nhau trên tinh thần tự nguyện, nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Sau đám cưới thì ông bà chung sống hạnh phúc khoảng 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, ông L thường xuyên uống rượu về đánh chửi bà H, từ đó tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt. Nhận thấy tình cảm vợ chồng rạn nứt không thể hàn gắn, cuộc sống chung không còn hạnh phúc, hôn nhân không tồn tại được nên bà H yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận quan hệ sống chung của bà và ông L không phải vợ chồng theo quy định của pháp luật.

- Về con chung: Quá trình chung sống, bà H và ông L có 03 con chung tên Nguyễn Trường V, sinh ngày 15/3/1988; Nguyễn Ngọc H1, sinh ngày 16/9/1990

và Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 09/10/1993. Hiện nay các con chung đều đã trưởng thành, phát triển bình thường về thể chất và tinh thần, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Quá trình chung sống, bà H và ông L có tài sản chung gồm 02 phần đất, cụ thể: Phần đất có diện tích 2.540m^2, thuộc thửa số 44, tờ bản đồ số 3, loại đất: ĐM. Phần đất này đã được UBND huyện Kế Sách cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B613039 ngày 21/8/1993 cho ông Nguyễn Văn L và phần đất có diện tích 1.800m^2, thuộc thửa số 369, tờ bản đồ số 3, loại đất: LNK, tọa lạc tại ấp Phong Thới, xã Phong Nẫm, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Phần đất này đã được UBND huyện Kế Sách cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B692501 ngày 08/10/1994 cho hộ ông Nguyễn Văn L. Cả hai phần đất cùng tọa lạc tại ấp Phong Thới, xã Phong Nẫm, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Bà H yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản chung là hai thửa đất nêu trên (tạm tính giá trị hai thửa đất khoảng 400.000.000 đồng), mỗi người một nửa.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, bà H có yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Bà H rút yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản chung của vợ chồng là hai thửa đất với giá trị khoảng 400.000.000 đồng.

* Đối với bị đơn là ông Nguyễn Văn L: Từ khi Tòa án thụ lý giải quyết cho đến nay, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông L nhưng ông không tham gia tố tụng. Trong qúa trình giải quyết vụ án, ông L trình bày ý kiến như sau: Ông và bà H tự nguyện cưới nhau vào năm 1987, ông không nhớ rõ ngày tháng cưới nhau. Đối với yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà H thì ông không đồng ý do vợ chồng sống chung đã lâu, con đã lớn nên ông mong muốn hàn gắn tình nghĩa vợ chồng, cùng lo cho các con; Về tài sản chung thì ông không đồng ý chia tài sản chung vì đây là tài sản của ông bà ông để lại.

Tại phiên tòa, do ông L vắng mặt nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

** Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa như sau*:

- *Về thủ tục tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ và chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bà H và ông L đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung vụ án*: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố quan hệ sống chung giữa bà H và ông L không phải là quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật. Về con chung: các con chung của hai đương sự đều đã trưởng thành, phát triển bình thường về thể chất và tinh thần, nên không đặt ra xem xét giải quyết. Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia tài sản chung do nguyên đơn đã tự nguyện rút yêu cầu tại phiên tòa; Về nợ chung do đương sự không yêu cầu giải quyết nên

không xem xét giải quyết. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia tài sản chung do nguyên đơn đã tự nguyện rút yêu cầu tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/12/2020, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ sống chung giữa bà và ông Nguyễn Văn L là vợ chồng theo quy định của pháp luật; Yêu cầu chia đôi tài sản chung của vợ chồng là hai thửa đất với giá trị khoảng 400.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Rút yêu cầu khởi kiện về việc chia đôi tài sản chung của vợ chồng là hai thửa đất có giá trị khoảng 400.000.000 đồng. Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là tự nguyện, nội dung rút một phần yêu cầu khởi kiện này không vượt quá phạm vi khởi kiện và đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

[2] *Về nội dung vụ án*: Bà H yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ sống chung giữa bà H và ông L là quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật. Về con chung: Hiện các con chung đã trưởng thành, phát triển bình thường về thể chất lẫn tinh thần, nên bà H không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết; Về tài sản chung và nợ chung: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét các yêu cầu khởi kiện của bà H, thì thấy rằng:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*:

Tháng 02 năm 1987, bà H và ông L tự nguyện tổ chức đám cưới với nhau theo phong tục tập quán tại địa phương và không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu sau khi kết hôn thì ông bà chung sống hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, mâu thuẫn kéo dài và ngày càng trầm trọng dẫn đến cuộc sống chung không còn hạnh phúc. Vì vậy, bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng giải quyết không công nhận quan hệ sống chung giữa bà H và ông L là quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật.

Xét yêu cầu này của bà H thì thấy rằng:

Theo quy định tại điểm b mục 3 của Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, cụ thể như sau: "*…b) Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Toà án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết.*

Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng…"

Tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định về việc đăng ký kết hôn, cụ thể như sau:

"*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.*

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý".

Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định về việc giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, cụ thể như sau:

"*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và 16 của Luật này*".

Do bà H và ông L sống chung với nhau từ tháng 02 năm 1987 nhưng đến nay chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật cho nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình như đã được viện dẫn nêu trên. Bà H không muốn sống chung cùng ông L vì bà cho rằng mâu thuẫn giữa bà và ông L đã trầm trọng, kéo dài đã lâu và cuộc sống chung không còn hạnh phúc thì không ai có quyền ép buộc bà H phải sống chung cùng ông L. Vì vậy, căn cứ theo các quy định pháp luật được viện dẫn nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố quan hệ sống chung của bà H và ông L không phải là vợ chồng hợp pháp.

[2.2] *Về con chung*:

Bà H trình bày trong thời gian sống chung với ông L có 03 con chung tên Nguyễn Trường V, sinh ngày 15/3/1988; Nguyễn Ngọc H1, sinh ngày 16/9/1990 và Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 09/10/1993, hiện nay các con chung của bà H và ông L đã trưởng thành, phát triển bình thường về thể chất lẫn tinh thần, nên bà H không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Lời trình bày của bà H về con chung phù hợp lời khai của ông L về con chung, phù hợp với Giấy khai sinh của 03 con chung do bà H cung cấp cho Tòa án, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông L không có ý kiến về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết về tài sản chung và nợ chung của các đương sự. Nếu sau này, có phát sinh tranh chấp về tài sản chung hay nợ chung, thì các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát: Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách như đã phân tích trên.

[4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng, theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Điều 227; Khoản 2 Điều 244; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 9; Điều 11, Điều 14; Điều 15 và Điều 16 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ điểm b mục 3 của Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Căn cứ Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H về việc rút yêu cầu chia tài sản chung.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

- *Về quan hệ hôn nhân*: Không công nhận quan hệ sống chung giữa bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn L là vợ chồng theo quy định của pháp luật.

- *Về con chung*: Các con chung của bà H và ông L tên Nguyễn Trường V, sinh ngày 15/3/1988; Nguyễn Ngọc H1, sinh ngày 16/9/1990 và Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 09/10/1993, hiện nay đã trưởng thành, phát triển bình thường về thể chất lẫn tinh thần, bà H không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Do đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

3. *Án phí sơ thẩm*: Bà H phải chịu 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch, được khấu trừ vào số tiền 5.300.000 (*năm triệu, ba trăm nghìn*) đồng tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà H đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008761 ngày 11/01/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Bà H được nhận lại tiền tạm ứng án phí chênh lệch thừa là 5.000.000 (*năm triệu*) đồng theo biên lai thu tiền nêu trên.

4. *Quyền kháng cáo*: Bà Nguyễn Thị H có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với người vắng mặt là ông Nguyễn Văn L, được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật, để Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a,7b và 9

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Chi cục THADS huyện Kế Sách;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tô Thị Bích Duyên

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN	THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Nguyễn Văn Sơn	**Huỳnh Khởi**
	Tô Thị Bích Duyên